CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG
Date: 2026.10.20 15:11:12 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN APG
APG SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

Số/No. 1471.26.APG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2026
Ho Chi Minh City, Oct 20th, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

DICLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISSION'S PORTAL AND STOCK EXCHANGE PORTALS

Kính gửi: - **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.**

To: - ***The State Securities Commission;***
- ***Vietnam Stock Exchange;***
- ***Hanoi Stock Exchange;***
- ***Hochiminh Stock Exchange.***

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Chứng khoán APG**
Name of organization: ***APG Securities Joint Stock Company***

- Mã chứng khoán/ *Securities code*: APG
- Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà văn phòng OSC Việt Nam, số 161 Võ Văn Tần, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh
Address *of head office: OSC Vietnam Office Building, No. 161 Vo Van Tan Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City.*
- Điện thoại/ *Tel:* 028 3769 6666
- Email: info@apsi.vn
- Người thực hiện công bố thông tin: Lê Đình Chi Linh
Person responsible for information disclosure: Bui Trong Bay
- Loại thông tin công bố/ Type of *information disclosure:*

☐ 24 giờ	☐ 72 giờ	☐ bất thường	☐ theo yêu cầu	☒ định kỳ
24 hours	*72 hours*	*extraordinary*	*upon request*	*periodic*

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure*:

- **Báo cáo tài chính Quý III năm 2026.**

  Financial Statements for Quarter III/2026.

- **Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa Quý III/2025 và Quý III/2026, đồng thời, giải trình liên quan đến kết quả hoạt động Quý III năm 2026.**

  Explanation Letter for Profit Discrepancy between Quarter III/2025 and Quý III/2026, as well as operating results for the Quarter III/2026.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/10/2026 tại đường dẫn https://www.apsi.vn/*This information was published on the Company's website on Oct 20th, 2026, at the following link: https://www.apsi.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

We hereby certify that the information provided is true and correct; we bear the full responsible to the law.

Tài liệu đính kèm/*Attached documents:*
Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố
Documents related to the disclosed information.

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người đại diện theo pháp luật
Legal Representative
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)

S.G.P: 18 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG
P. XUÂN HÒA - T.P HỒ CHÍ MINH

C.T.C.P
TY
ẨN
HOÁN
3
HỒ CHÍ MINH

LÊ ĐÌNH CHÍ LINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG
161 Võ Văn Tần, Phường Xuân Hòa, Tp. HCM

Số: 1453.26.APG

TP. HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2026

GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3/2026

EXPLANATION FOR FINANCIAL STATEMENT 2026Q3

Kính gửi / To: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước — The State Securities Commission of Vietnam

Sở Giao Dịch Chứng Khoán Việt Nam — Vietnam Stock Exchange

Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội — Hanoi Stock Exchange

Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM — Hochiminh Stock Exchange

APG giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế quý 3/2026 so với quý 3/2025, như sau:

APG explains for the variance net profit after tax in Statement of comprehensive income for 2026Q3, as follows:

Chỉ tiêu Item	Q3/2026 VND	Q3/2025 VND	Tăng / (giảm) VND	 %
DOANH THU **REVENUE**	**72,624,558,706**	**87,302,529,103**	**(14,677,970,397)**	**-17%**
Doanh thu thực hiện Realized operating revenue	72,624,558,706	84,051,479,103	(11,426,920,397)	
Doanh thu đánh giá lại FVTPL FVTPL revaluation income	-	3,251,050,000	(3,251,050,000)	
CHI PHÍ **EXPENSES**	**180,504,421,253**	**67,536,934,646**	**112,967,486,607**	**167%**
Chi phí thực hiện Realized operating expenses	61,693,321,253	67,536,934,646	(5,843,613,393)	
Chi phí đánh giá FVTPL FVTPL revaluation expense	118,811,100,000	-	118,811,100,000	
LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ TNDN **Gain/ (Loss) before tax**	**(107,879,862,547)**	**19,765,594,457**	**(127,645,457,004)**	**-646%**
Chi phí thuế TNDN hiện hành Current CIT expense	-	5,147,840,837	(5,147,840,837)	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại Deferred CIT expense	-	(4,693,582,493)	4,693,582,493	
LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN **Gain / (Loss) after tax**	**(107,879,862,547)**	**19,311,336,113**	**(127,191,198,660)**	**-659%**

Lý do lợi nhuận sau thuế thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước / *Reasons*:

- Doanh thu giảm 17% so với cùng kỳ, chủ yếu do doanh thu từ hoạt động tự doanh giảm do điều kiện thị trường không thuận lợi.
  Revenue decreased by 17% year on year, primarily due to lower proprietary trading revenue amid unfavorable market conditions.
- Chi phí tăng mạnh 167% chủ yếu do khoản lỗ từ đánh giá lại khoản đầu tư tài sản tài chính FVTPL 118.81 tỷ. Ngoài ra chi phí tài chính cũng tăng do công ty tăng cường hoạt động đi vay để phục vụ cho hoạt động kinh doanh.
  Expenses increased significantly by 167%, mainly due to a loss of VND 118.81 billion

arising from the revaluation of financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL). In addition, finance costs increased as the Company raised its borrowings to fund business operations.

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ báo cáo giảm 659% so với báo cáo cùng kỳ năm trước chủ yếu do việc suy giảm giá trị thị trường ảnh hưởng đáng kể đến việc đánh giá lại khoản đầu tư tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường.
  Profit after corporate income tax for the reporting period decreased by 659% compared with the corresponding period of the previous year, primarily because the decline in market prices had a significant adverse impact on the mark-to-market revaluation of financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL).

Lý do lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ/ Reasons:

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo lỗ 107.88 tỷ do ảnh hưởng đáng kể từ việc đánh giá lại khoản đầu tư tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường.
  The Company recorded a net loss after tax of VND 107.88 billion for the reporting period, mainly due to the significant impact of the mark-to-market revaluation of financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL).

Trân trọng / *Best regards*,

Phó Tổng Giám đốc / Deputy *Chief Executive Officer*

S.G.P: 18 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG P. XUÂN HÒA - T. HỒ CHÍ MINH

TRẦN ĐÌNH HUÂN

APG Securities

CTCP CHỨNG KHOÁN APG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III - 2026

TP. HỒ CHÍ MINH, NGÀY 19 THÁNG 10 NĂM 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Báo cáo tình hình tài chính	3 – 5
Báo cáo kết quả hoạt động	6 – 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 – 9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 – 35

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**4.423.921.787.878**	**4.361.626.316.358**
110	**Tài sản tài chính**		**4.418.242.108.370**	**4.357.931.389.288**
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	7.1	328.464.031.130	406.519.744.949
111.1	Tiền		328.464.031.130	406.519.744.949
111.2	Các khoản tương đương tiền		-	-
112	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.2	202.821.838.300	229.362.283.300
113	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.3	2.002.150.000.000	2.044.150.000.000
114	Các khoản cho vay	7.4	691.826.216.881	790.968.420.939
116	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.5	(17.034.787)	(17.034.787)
117	Các khoản phải thu	7.6	436.133.729.301	303.724.116.836
117.1	Phải thu bán các tài sản tài chính		368.806.250.000	238.526.250.000
117.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		67.327.479.301	65.197.866.836
117.3	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		44.021.991.819	53.296.596.715
117.4	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		23.305.487.482	11.901.270.121
118	Trả trước cho người bán	7.7	422.361.792.920	257.316.140.000
119	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	7.8	336.406.526	263.608.462
122	Các khoản phải thu khác	7.9	334.210.648.099	325.644.109.589
129	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu		(45.520.000)	
130	**Tài sản ngắn hạn khác**		**5.679.679.508**	**3.694.927.070**
131	Tạm ứng	7.10	839.825.820	422.020.000
133	Chi phí trả trước ngắn hạn	7.11	4.533.842.447	2.961.895.829
134	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.12	-	5.000.000
135	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			
136	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7.13	306.011.241	306.011.241
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.083.351.472.482**	**1.325.009.407.593**
210	**Tài sản tài chính dài hạn**		**1.011.600.000.000**	**1.248.350.000.000**
212	Các khoản đầu tư		1.011.600.000.000	1.248.350.000.000
212.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.3	770.000.000.000	808.000.000.000
212.4	Đầu tư dài hạn khác	7.14	241.600.000.000	440.350.000.000
220	**Tài sản cố định**		**36.112.931.792**	**43.416.496.112**
221	TSCĐ hữu hình	7.15	19.882.574.060	24.725.499.732
222	Nguyên Giá		35.649.444.319	35.649.444.319
223a	Giá trị hao mòn lũy kế		(15.766.870.259)	(10.923.944.587)
227	TSCĐ vô hình	7.16	16.230.357.732	18.690.996.380
228	Nguyên Giá		29.392.565.230	29.075.165.230
229a	Giá trị hao mòn lũy kế		(13.162.207.498)	(10.384.168.850)
240	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	7.17	**14.041.544.025**	**7.592.277.425**
250	**Tài sản dài hạn khác**		**21.596.996.665**	**25.650.634.056**
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	7.12	1.704.399.300	1.919.200.000
252	Chi phí trả trước dài hạn	7.11	9.995.448.078	14.343.706.144
253	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	7.18	1.780.905.140	1.344.031.479
254	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	7.19	8.116.244.147	8.043.696.433
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**5.507.273.260.360**	**5.686.635.723.951**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**3.229.939.293.138**	**3.304.297.924.178**
310	**Nợ phải trả ngắn hạn**		**2.929.939.293.138**	**3.004.275.924.178**
311	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		2.887.777.500.000	2.968.530.250.000
312	Vay ngắn hạn	7.20	2.887.777.500.000	2.968.530.250.000
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		199.345.665	108.837.346
320	Phải trả người bán ngắn hạn		817.040.369	7.546.193.367
321	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	7.21	2.244.787.150	3.000.291.537
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7.13	423.532.673	545.868.070
323	Phải trả người lao động	7.22	2.486.900.508	3.913.670.344
324	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		325.212.300	104.877.500
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	7.23	35.148.361.838	20.521.936.014
327	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		8.863.635	
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn		62.749.000	4.000.000
331	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		445.000.000	
340	**Nợ phải trả dài hạn**		**300.000.000.000**	**300.022.000.000**
346	Trái phiếu phát hành dài hạn	7.20	300.000.000.000	300.022.000.000
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.277.333.967.222**	**2.382.337.799.773**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**2.277.333.967.222**	**2.382.337.799.773**
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.306.100.289.200	2.306.100.289.200
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu	7.24	2.236.219.420.000	2.236.219.420.000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông		2.236.219.420.000	2.236.219.420.000
411.2	Thặng dư vốn cổ phần		69.880.869.200	69.880.869.200
414	Quỹ dự trữ điều lệ		306.000.000	306.000.000
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ			445.000.000
417	Lợi nhuận chưa phân phối		(29.072.321.978)	75.486.510.573
417.1	Lợi nhuận đã thực hiện		93.375.688.801	116.377.499.359
417.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		(122.448.010.779)	(40.890.988.786)
440	**TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**5.507.273.260.360**	**5.686.635.723.951**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
A	**TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**			
004	Nợ khó đòi đã xử lý			-
005	Ngoại tệ các loại (Đô la Mỹ - theo nguyên tệ)			
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)		223.621.942	223.621.942
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK (theo mệnh giá)	7.25a	946.190.000.000	868.190.000.000
008.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		176.190.000.000	98.190.000.000
008.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		770.000.000.000	770.000.000.000
008.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán			
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK			
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (theo mệnh giá)			
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK (theo mệnh giá)	7.25b	44.575.000.000	44.575.000.000
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK			
B	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư (theo mệnh giá)	7.25c	1.329.116.050.000	1.303.255.790.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		1.305.716.250.000	1.194.688.540.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		-	60.000.000.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		7.110.000.000	31.110.000.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		15.141.800.000	15.141.800.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		1.148.000.000	2.315.450.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (theo mệnh giá)	7.25d	1.693.140.000	175.040.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		1.693.140.000	175.040.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	7.25e	3.046.000.000	440.450.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	7.25f	3.951.380.000	
026	Tiền gửi của khách hàng	7.25g	5.986.040.039	3.087.137.506
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		5.986.040.039	3.087.137.506
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	7.25h	5.986.040.039	3.087.137.506
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		5.985.499.119	3.086.522.698
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		540.920	614.808

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ HỌA MI	NGUYỄN THỊ TỐ UYÊN	TRẦN ĐÌNH HUÂN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	2026 VND	2025 VND
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	Lãi từ các tài sản chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		2.373.412.307	32.297.534.932	28.356.864.887	161.078.674.997
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	8.1	2.367.695.703	29.046.484.932	8.538.051.487	29.879.861.435
01.2	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC thông qua lỗ	8.2		3.251.050.000	19.801.850.000	131.198.813.562
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	8.3	5.716.604		16.963.400	-
02	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	8.3	42.504.031.510	19.247.273.891	112.517.444.111	36.650.509.039
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		23.201.964.363	25.248.481.661	67.407.288.270	54.247.779.207
04	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sáng để bán (AFS)			8.073.085.755	-	8.073.085.755
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		424.603.487	2.269.425.434	4.163.300.580	4.205.957.909
07	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán				40.000.000	7.862.500.000
08	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán				-	-
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		111.882.361	110.104.647	323.844.549	662.979.800
10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		338.636.364		912.727.273	342.727.271
11	Thu nhập hoạt động khác		424.000		472.000	181.905.479
20	**TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG**		**68.954.954.392**	**87.245.906.320**	**213.721.941.670**	**273.306.119.457**
	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		119.374.100.000	899.500.000	148.902.575.865	125.294.302.065
21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính	8.1	563.000.000	899.500.000	1.423.125.865	125.286.602.065
21.2	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	8.2	118.811.100.000		147.479.450.000	-
21.3	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL				-	7.700.000
26	Chi phí hoạt động tự doanh		339.188.003	1.672.723.512	953.454.965	3.345.447.024
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		2.942.826.991	5.647.454.946	9.916.644.535	11.093.249.421
28	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán			5.052.692.086	-	5.052.692.086
29	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán				-	-
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		434.744.629	575.066.464	1.555.746.367	1.887.341.886
31	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		481.019.766	715.479.167	1.772.392.999	715.479.167
32	Chi phí các dịch vụ khác		314.017.201		379.692.301	-
40	**TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**		**123.885.896.590**	**14.562.916.175**	**163.480.507.032**	**147.388.511.649**
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
41	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		3.486.709.781		10.518.709.781	-
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		173.760.895	53.168.233	721.022.138	186.297.335
43	Lãi bán , thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết,				16.250.000.000	-
50	**TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**		**3.660.470.676**	**53.168.233**	**27.489.731.919**	**186.297.335**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	2026 VND	2025 VND
	CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
51	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện				12.364.338.558	-
52	Chi phí lãi vay		43.398.784.315	32.793.542.503	134.191.624.720	57.441.799.725
55	Chi phí tài chính khác		102.272.727		310.318.181	-
60	**TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH**		**43.501.057.042**	**32.793.542.503**	**146.866.281.459**	**57.441.799.725**
62	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	8.4	**13.073.761.626**	**10.955.794.761**	**39.268.842.115**	**29.751.165.011**
70	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**(107.845.290.190)**	**28.986.821.114**	**(108.403.957.017)**	**38.910.940.407**
	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	Thu nhập khác	8.5	9.133.638	3.454.550	3.547.956.801	877.511.433
72	Chi phí khác	8.6	43.705.995	9.224.681.207	139.705.996	11.312.597.543
80	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC**		**(34.572.357)**	**(9.221.226.657)**	**3.408.250.805**	**(10.435.086.110)**
90	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**(107.879.862.547)**	**19.765.594.457**	**(104.995.706.212)**	**28.475.854.297**
91	Lợi nhuận đã thực hiện		7.444.527.672	16.514.544.457	19.788.150.030	(102.722.959.265)
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		(115.324.390.219)	3.251.050.000	(124.783.856.242)	131.198.813.562
100	**CHI PHÍ THUẾ TNDN**		-	**454.258.344**	**(436.873.661)**	**7.177.236.640**
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành			5.147.840.837	-	5.147.840.837
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	(4.693.582.493)	(436.873.661)	2.029.395.803
200	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**(107.879.862.547)**	**19.311.336.113**	**(104.558.832.551)**	**21.298.617.657**
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)		(482)	86	(468)	95

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ HỌA MI	NGUYỄN THỊ TỐ UYÊN	TRẦN ĐÌNH HUÂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		2026 VND	2025 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	**Lợi nhuận / (Lỗ) trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp**	**(104.995.706.212)**	**28.475.854.297**
02	**Điều chỉnh cho các khoản:**	**(32.701.857.162)**	**(52.478.417.804)**
03	Khấu hao tài sản cố định	7.620.964.320	5.149.679.256
04	Các khoản dự phòng	45.520.000	-
05	(Lãi) / lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(2.893.743.758)	-
06	Chi phí lãi vay	134.191.624.720	(57.441.799.725)
07	(Lãi) / lỗ từ hoạt động đầu tư	(16.250.000.000)	(186.297.335)
08	Dự thu tiền lãi	(155.416.222.444)	-
10	**Tăng các chi phí phi tiền tệ**	**147.479.450.000**	-
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	147.479.450.000	-
18	**Giảm các doanh thu phi tiền tệ**	**(19.801.850.000)**	**(181.553.479)**
19	Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	(19.801.850.000)	(181.553.479)
21	Lãi khác	-	-
30	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**(10.019.963.374)**	**(24.184.116.986)**
31	(Tăng) / giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	(101.137.155.000)	213.829.140.800
32	(Tăng) / giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	80.000.000.000	(2.921.302.900.000)
33	(Tăng) / giảm các khoản cho vay	99.142.204.058	(614.710.798.317)
35	(Tăng) / giảm phải thu bán các tài sản tài chính	(130.280.000.000)	341.024.108.116
36	(Tăng) / giảm phải thu và dự thu cổ tức, lãi các tài sản tài chính	153.286.609.979	(27.949.084.012)
37	(Tăng) / giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	(72.798.064)	(49.162.609)
39	(Tăng) / giảm các khoản phải thu khác	(9.322.042.897)	(299.580.000.000)
40	(Tăng) / giảm các tài sản khác	(270.552.834)	(4.964.893.820)
41	Tăng / (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí Lãi vay)	(11.749.409)	12.758.317.678
42	(Tăng) / giảm chi phí trả trước	2.776.311.448	(3.825.866.405)
43	Thuế TNDN đã nộp	-	(2.876.867.388)
44	Lãi vay đã trả	(119.486.955.729)	(14.147.346.428)
45	Tăng / (giảm) phải trả cho người bán	(171.684.297.599)	60.771.390.667
46	Tăng / (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	220.334.800	325.470.000
47	Tăng / (giảm) thuế và khác khoản phải nộp nhà nước (Không gồm thuế TNDN đã nộp)	(122.335.397)	3.353.172.638
48	Tăng / (giảm) phải trả người lao động	(1.426.769.836)	2.876.867.388
49	Tăng / (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC		-
50	Tăng / (giảm) phải trả, phải nộp khác	67.612.635	12.863.636
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	37.310.000
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	-	(5.000.000)
60	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**	**(208.341.547.219)**	**(3.278.607.395.042)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	(6.766.666.600)	-
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	215.000.000.000	308.725.000.000
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	-	-
70	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**	**208.233.333.400**	**308.725.000.000**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-
73	Tiền vay gốc	11.428.489.100.000	6.014.952.000.000
73.2	Tiền vay khác	11.428.489.100.000	6.014.952.000.000
74	Tiền chi trả nợ gốc vay	(11.506.436.600.000)	(3.031.827.249.998)
74.3	Tiền chi trả gốc nợ vay khác	(11.506.436.600.000)	(3.031.827.249.998)
80	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**	**(77.947.500.000)**	**2.983.124.750.002**
90	**TĂNG / (GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG KỲ**	**(78.055.713.819)**	**13.242.354.960**
101	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ**	**406.519.744.949**	**17.554.429.520**
101.1	Tiền	406.519.744.949	17.554.429.520
101.2	Các khoản tương đương tiền		
103	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ**	**328.464.031.130**	**30.796.784.480**
103.1	Tiền	328.464.031.130	30.796.784.480
103.2	Các khoản tương đương tiền	-	

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG
(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		2026 VND	2025 VND
	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1.879.260.050.020	1.176.660.592.940
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(950.418.117.160)	(1.906.097.907.260)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	647.690.882.471	1.756.664.841.030
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(1.573.397.898.100)	(1.085.956.422.534)
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	(236.014.698)	(662.979.000)
14	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	-	247.100.000
15	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	-	(247.100.000)
20	**Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ**	**2.898.902.533**	**(59.391.874.824)**
30	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**	**3.087.137.506**	**71.045.213.616**
31	**Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:**	**3.087.137.506**	**71.045.213.616**
32	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.087.137.506	71.045.213.616
33	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	-	-
35	Tiền gửi của Tổ chức phát hành	-	-
40	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng**	**5.986.040.039**	**11.653.337.992**
41	**Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ**	**5.986.040.039**	**11.653.337.992**
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	5.986.040.039	11.653.337.992

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ HỌA MI	NGUYỄN THỊ TỐ UYÊN	TRẦN ĐÌNH HUÂN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		2025		2026		Số dư cuối kỳ	
	01/01/2025 VND	01/01/2026 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	30/09/2025 VND	30/09/2026 VND
BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU								
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**2,306,100,289,200**	**2,306,100,289,200**	-	-	-	-	**2,306,100,289,200**	**2,306,100,289,200**
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	2,236,219,420,000	2,236,219,420,000		-	-	-	2,236,219,420,000	2,236,219,420,000
Thặng dư vốn cổ phần	69,880,869,200	69,880,869,200					69,880,869,200	69,880,869,200
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	306,000,000	306,000,000					306,000,000	306,000,000
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	445,000,000	445,000,000				445,000,000	445,000,000	-
Lợi nhuận chưa phân phối	**70,025,169,411**	**75,486,510,573**	**130,607,713,562**	**125,654,278,231**	**19,788,150,030**	**124,346,982,581**	**74,978,604,742**	**(29,072,321,978)**
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	202,591,858,888	116,377,499,359	130,607,713,562		19,788,150,030		333,199,572,450	136,165,649,389
Lợi nhuận chưa thực hiện	(132,566,689,477)	(40,890,988,786)	-	125,654,278,231		124,346,982,581	(258,220,967,708)	(165,237,971,367)
TỔNG CỘNG	**2,376,876,458,611**	**2,382,337,799,773**	**130,607,713,562**	**125,654,278,231**	**19,788,150,030**	**124,791,982,581**	**2,381,829,893,942**	**2,277,333,967,222**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ HỌA MI	NGUYỄN THỊ TỐ UYÊN	TRẦN ĐÌNH HUÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động

Công ty Cổ phần Chứng khoán APG được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 63/UBCK-GP ngày 15/11/2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất là Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Chứng khoán số 107/GPĐC-UBCK ngày 17/09/2026 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 15 ngày 08 tháng 10 năm 2026.

1.2. Cấu trúc Doanh nghiệp, Địa chỉ liên hệ, Người đại diện theo pháp luật của Công ty

Công ty không có công ty con, công ty liên kết.

Công ty có Chi nhánh phụ thuộc tại Hồ Chí Minh ở địa chỉ Tầng 8, 66-68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP Hồ Chí Minh. Chi nhánh này đóng cửa ngày 13 tháng 02 năm 2026

Địa chỉ: Tòa nhà văn phòng OSC Việt Nam, 161 Võ Văn Tần, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Người đại diện theo pháp luật đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Đình Chí Linh - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ông Trần Đình Huân - Phó Tổng Giám đốc, được Ông Lê Đình Chí Linh ủy quyền ký Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/09/2026 theo Văn bản Ủy quyền số 1024.26.UQ ngày 18/09/2026.

1.3. Điều lệ hoạt động

Điều lệ của Công ty được cập nhật gần nhất là ngày 10 tháng 09 năm 2026.

1.4. Quy mô vốn

Vốn góp của chủ sở hữu: 2.236.219.420.000 đồng.

1.5. Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, cho vay ký quỹ, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch APG.

2. Kỳ kế toán. đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Kỳ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được ("BCTC") lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 do Bộ Tài chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng đối với công ty chứng khoán ("CTCK").

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, trừ các tài sản tài chính ("TSTC") ghi nhận thông qua lãi lỗ ("FVTPL") và tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường).

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã thực hiện lập và trình bày BCTC theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho CTCK. BCTC đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, báo cáo tình hình vốn chủ sở hữu riêng và các luồng tiền của Công ty.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

BCTC bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và không được chủ định trình bày theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày riêng tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty phát sinh giao dịch. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động.

4.2. Tài sản tài chính ("TSTC")

Công ty chỉ ghi nhận các TSTC khi và chỉ khi Công ty trở thành bên tham gia các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính đó. Các TSTC của Công ty được phân loại thành các nhóm sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu, gồm: Tài sản tài chính thông qua lãi và lỗ ("FVTPL"), khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ("HTM"), tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS"), các khoản cho vay và phải thu.

a) Phân loại TSTC

i) TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

TSTC được phân loại là FVTPL khi TSTC đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính với kỳ vọng sinh lãi.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty phân loại TSTC vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.

FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua (là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh, không bao gồm các chi phí mua, như: phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị TSTC này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

TSTC được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: TSTC là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc TSTC là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại TSTC được phân loại nhóm khác khi bán sẽ được phân loại vào FVTPL.

FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Sau ghi nhận ban đầu, FVTPL được ghi nhận theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

ii) TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

HTM là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các TSTC phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL).
- Các TSTC phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS).

- Các TSTC phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các TSTC này. Sau ghi nhận ban đầu, HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR - Effective Interest Method").

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính giá trị phân bổ về thu nhập/chi phí lãi trong kỳ của 1 hoặc 1 nhóm HTM.

- Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu trừ (-) các khoản hoàn trả gốc, cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ (-) các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).
- Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ nhận được/chi trả trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của TSTC về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ thì HTM phải được chuyển sang nhóm AFS và phải xác định lại theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

iii) TSTC sẵn sàng để bán ("AFS")

AFS thuộc danh mục TSTC là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và phải thu, (b) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc (c) các TSTC được phân loại là FVTPL.

AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các TSTC này. Sau ghi nhận ban đầu, AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của AFS do đánh giá lại được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu mà không thực hiện lập dự phòng khi khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bị giảm giá.

iv) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Trong kỳ báo cáo, Công ty có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước ban hành ngày 25/01/2017.

  Tại ngày báo cáo, Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản thế chấp theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (đối với trường hợp không có giá thị trường) để yêu cầu Bên đi vay bổ sung tài sản thế chấp hoặc lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp.
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch và/hoặc ngày liền kề sau đó. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng 2 ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

v) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu phát sinh từ các giao dịch bán các TSTC, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC, phải thu phí dịch vụ Công ty cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính, căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Các khoản cho vay và phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào "Chi phí quản lý" trong năm.

Công ty áp dụng thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 do Bộ Tài Chính ban hành hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp, cụ thể như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Từ 06 tháng – dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm – dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm – dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

b) Đánh giá lại các TSTC

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo thông tư 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 và thông tư 102/2025/TT- BTC ngày 29/10/2025 do Bộ Tài Chính ban hành về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán để làm căn cứ xác định giá thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

i) Cổ phiếu, Trái phiếu, Chứng chỉ quỹ niêm yết

Giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại ngày đánh giá.

ii) Cổ phiếu, Trái phiếu không niêm yết

Giá trị hợp lý là Giá mua cộng lãi lũy kế.

iii) Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết

Giá trị hợp lý là giá trị tài sản ròng (NAV) trên một đơn vị chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất tính đến ngày đánh giá.

4.3. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc thiết bị	03 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Phần mềm máy tính	03 – 08

4.4. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là số tiền Công ty đã trả trước để sử dụng hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để được ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và kết chuyển vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời hạn phân bổ.

4.5. Các khoản vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và bên thứ ba, mục đích bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo. Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày báo cáo:

- Vay ngắn hạn: có thời hạn cho vay tối đa là 1 năm.
- Vay dài hạn: có thời hạn cho vay trên 1 năm.

4.6. Nợ phải trả

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về 1 tài sản, tham gia 1 cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty không còn nghĩa vụ bắt buộc phải thanh toán tiền mặt hoặc TSTC hoặc công cụ vốn chủ sở hữu cho đơn vị khác. Nợ phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

4.7. Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo quy định hiện hành. Công ty có trách nhiệm giữ lại 0.1% số tiền giao dịch để nộp thuế thay cho một số nhà đầu tư như sau:

- Tổ chức nước ngoài: giữ lại 0.1% số tiền giao dịch để nộp thuế nhà thầu.
- Cá nhân: giữ lại 0.1% số tiền giao dịch để nộp thuế thu nhập cá nhân.

Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước. Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch. Các tổ chức này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

4.8. Vốn chủ sở hữu

a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập hoặc phát hành thêm.

b) Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính. Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày lập báo cáo tài chính.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật.

4.9. Doanh thu và thu nhập

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản giảm giá dịch vụ đã cung cấp. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

i. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
ii. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
iii. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo tài chính.
iv. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ chủ yếu bao gồm phí môi giới, phí tư vấn đầu tư và phí lưu ký chứng khoán.

b) Thu nhập từ hoạt động tự doanh

Thu nhập từ hoạt động tự doanh bao gồm lãi/lỗ từ thanh lý, nhượng bán các TSTC và cổ tức, trái tức được chia.

Lãi/lỗ từ thanh lý, nhượng bán các TSTC là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của TSTC được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo các phương pháp như sau:

- Trái phiếu, cổ phiếu và chứng chỉ quỹ: bình quân gia quyền tính đến ngày báo cáo.
- Chứng khoán phái sinh: phương pháp thực tế đích danh.

Thu nhập từ cổ tức, trái tức được chia bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

c) Thu nhập trên vốn kinh doanh

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận theo phương pháp dồn tích, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

d) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài hoạt động kinh doanh tạo ra doanh thu và thu nhập như trên. Thu nhập khác ghi nhận theo phương pháp dồn tích.

4.10. Chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4.11. Giá vốn chứng khoán tự doanh

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.12. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận/(lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số trích quỹ khen thưởng phúc lợi của Công ty chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.13. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4.14. Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

a) Thuế TNDN hiện hành

Tài sản thuế TNDN và thuế TNDN phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế TNDN hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

b) **Thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả cho việc lập báo cáo tài chính.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất các các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế TNDN (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

4.15. Số liệu bằng không

Các khoản mục được quy định trong thông tư 334/2016/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này được hiểu là có số liệu bằng không.

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro tài chính, bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá chứng khoán.

Rủi ro lãi suất

Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty.

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn, nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị công cụ tài chính bị thay đổi, xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo và đồng tiền giao dịch chính là Đồng Việt Nam. Công ty tuy có nắm giữ ngoại tệ nhưng không nhiều, nên rủi ro do tỷ giá biến động là thấp.

Rủi ro về giá chứng khoán

Chứng khoán do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán, dẫn đến giá trị dự phòng giảm giá có thể tăng/giảm.

5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất về tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện các nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng, chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng có độ tin nhiệm cao. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các số dư với ngân hàng là thấp.

Tài sản tài chính FVTPL

Các chứng khoán nợ do Công ty nắm giữ là trái phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các chứng khoán nợ là thấp.

Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các Sở giao dịch chứng khoán và Bộ phận Quản trị rủi ro của Công ty.

Các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán

Các khoản ứng trước tiền bán được thu hồi trực tiếp từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bác chứng khoán là thấp.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các đánh giá về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng.

5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì danh mục tài sản có tính thanh khoản cao (tiền mặt và các khoản tương đương tiền) nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

6. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Giao dịch thực hiện trong kỳ	Khối lượng Đơn vị	Giá trị VND
Của Công ty	**71.960.000**	**8.075.904.820.000**
+ Cổ phiếu	-	-
+ Trái phiếu	71.960.000	8.075.904.820.000
+ Chứng khoán khác		
Của Nhà đầu tư	**15.728.474**	**300.131.739.030**
+ Cổ phiếu	15.708.074	300.106.349.030
+ Chứng khoán khác	20.400	25.390.000
Tổng cộng	**87.688.474**	**8.376.036.559.030**

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Tiền mặt tại quỹ	**18.122.500**	**78.122.500**
Tiền gửi ngân hàng	**328.445.908.630**	**406.441.622.449**
+ Tiền Việt Nam	328.445.908.630	406.441.622.449
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng cộng	**328.464.031.130**	**406.519.744.949**

7.2. Tài sản tài chính FVTPL

	30/09/2026 VND		31/12/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	227.314.109.677	100.191.450.000	227.314.109.677	227.869.050.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	425.000.000	425.000.000	425.000.000	425.000.000
Trái phiếu chính phủ	1.068.233.300	1.068.233.300	1.068.233.300	1.068.233.300
Chứng chỉ tiền gửi	101.137.155.000	101.137.155.000		
Tổng cộng	**329.944.497.977**	**202.821.838.300**	**228.807.342.977**	**229.362.283.300**

7.3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Ngắn hạn	**2.002.150.000.000**	**2.044.150.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở lên (1)	1.958.000.000.000	2.000.000.000.000
Trái phiếu	44.150.000.000	44.150.000.000
Dài hạn	**770.000.000.000**	**808.000.000.000**
Trái phiếu (2)	770.000.000.000	808.000.000.000
Tổng cộng	**2.772.150.000.000**	**2.852.150.000.000**

(1) Số tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 số tiền 1.958.000.000.000 được dùng để đảm bảo cho các nghĩa vụ nợ ngắn hạn của công ty.

(2) Trái phiếu 770.000.000.000 được công ty dùng làm tài sản cầm cố cho ngân hàng để đảm bảo cho các nghĩa vụ nợ của công ty.

7.4. Các khoản cho vay

			VND
30/09/2026	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**
Gốc cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	691.783.691.157	691.783.691.157	-
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	42.525.724	42.525.724	-
Tổng cộng	**691.826.216.881**	**691.826.216.881**	**-**

			VND
31/12/2025	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**
Gốc cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	786.468.863.118	786.468.863.118	-
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	4.499.557.821	4.499.557.821	-
Tổng cộng	**790.968.420.939**	**790.968.420.939**	**-**

Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7.5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

VND

30/09/2026	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu OTC - BDSDK	105.000.000	91.501.372	13.498.628
Cổ phiếu OTC - DVCK	320.000.000	316.463.841	3.536.159
Tổng cộng	**425.000.000**	**407.965.213**	**17.034.787**

31/12/2025	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu OTC - BDSDK	105.000.000	91.501.372	13.498.628
Cổ phiếu OTC - DVCK	320.000.000	316.463.841	3.536.159
Tổng cộng	**425.000.000**	**407.965.213**	**17.034.787**

7.6. Các khoản phải thu

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Phải thu bán các tài sản tài chính	368.806.250.000	238.526.250.000
+ Công ty CP ĐT&PT Xuất Nhập Khẩu An Khang	238.000.000.000	238.000.000.000
+Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	130.280.000.000	-
+ Đối tượng khác	526.250.000	526.250.000
Dự thu lãi tiền gửi	21.891.397.262	24.560.480.000
Phải thu lãi tài sản tài chính FVTPL	22.130.571.620	28.727.242.194
Phải thu lãi ứng trước tiền bán	22.937	8.874.521
Dự thu lãi nghiệp vụ giao dịch ký quỹ	23.305.487.482	11.901.270.121
Tổng cộng	**436.133.729.301**	**303.724.116.836**

7.7. Trả trước cho người bán

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Công ty TNHH Đầu tư Bắc Vương	70.000.000.000	70.000.000.000
Công ty Cổ phần ATG Planet	94.000.000.000	94.000.000.000
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dịch vụ HHB	93.000.000.000	93.000.000.000
Công ty Cổ Phần AHS HOLDING	165.000.000.000	
Đối tượng khác	361.792.920	316.140.000
Tổng cộng	**422.361.792.920**	**257.316.140.000**

7.8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Phí môi giới chứng khoán	2.628.789	12.282.258
Phí lưu ký chứng khoán	333.777.737	251.326.204
Tổng cộng	**336.406.526**	**263.608.462**

7.9. Các khoản phải thu khác

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Trần Thanh Hằng	2.890.000.000	2.890.000.000
Vũ Quang Minh	33.460.000.000	33.460.000.000
Đinh Tuấn Anh	22.000.000.000	22.000.000.000
Lê Cẩm Vân	5.000.000.000	5.000.000.000
Nguyễn Thái Sơn	40.280.000.000	40.280.000.000
Lê Văn Dương	8.450.000.000	8.450.000.000
Trần Thị Ly	12.000.000.000	12.000.000.000
Nguyễn Thị Vân Anh	40.000.000.000	40.000.000.000
Nguyễn Thị Hoa	30.500.000.000	30.500.000.000
Nguyễn Anh Thông	15.000.000.000	15.000.000.000
Nguyễn Hữu Tuấn	14.695.000.000	14.695.000.000
Nông Văn Khánh	17.695.000.000	17.695.000.000
Nguyễn Thị Mai	40.400.000.000	40.400.000.000
Phạm Mai Phương	5.610.000.000	5.610.000.000
Đào Thị Hòa	11.600.000.000	11.600.000.000
Bùi Lan Phương	20.000.000.000	20.000.000.000
Nguyễn Hải Thịnh	4.999.922.620	-
Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Xuất Nhập Khẩu An Khang	9.585.205.479	6.064.109.589
Đối tượng khác	45.520.000	
Tổng cộng	**334.210.648.099**	**325.644.109.589**

7.10. Tạm ứng

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Nhân viên	839.825.820	422.020.000
Tổng cộng	**839.825.820**	**422.020.000**

7.11. Chi phí trả trước

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Ngắn hạn	**4.533.842.447**	**2.961.895.829**
+ Thiết bị, dụng cụ	401.430	567.387.305
+ Phần mềm, bản quyền	2.784.169.327	897.574.494
+ Thuê văn phòng	851.579.868	500.000.000
+ Khác	897.691.822	996.934.030
Dài hạn	**9.995.448.078**	**14.343.706.144**
+ Sửa chữa văn phòng	8.455.359.326	11.456.173.226
+ Phần mềm	827.493.027	1.561.953.968
+ Khác	712.595.725	1.325.578.950
Tổng cộng	**14.529.290.525**	**17.305.601.973**

7.12. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Ngắn hạn	**-**	**5.000.000**
+ Máy photocopy	-	5.000.000
Dài hạn	**1.704.399.300**	**1.919.200.000**
+ Ký quỹ thuê văn phòng	1.632.699.300	1.650.000.000
+ Ký quỹ cho các Sở	44.000.000	
+ Ký quỹ khác	27.700.000	269.200.000
Tổng cộng	**1.704.399.300**	**1.924.200.000**

7.13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Phải thu	**306.011.241**	**306.011.241**
+ Thuế môn bài	3.000.000	3.000.000
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	250.000.000	250.000.000
+ Thuế TNCN	53.011.241	53.011.241
Phải nộp	**423.532.673**	**545.868.070**
+ Thuế thu nhập cá nhân	419.233.907	531.772.190
+ Thuế GTGT	4.298.766	14.095.880

7.14. Đầu tư dài hạn

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Đầu tư khác	**241.600.000.000**	**440.350.000.000**
Công ty CP Đầu tư Cụm Công nghiệp APG	12.100.000.000	82.500.000.000
Công ty CP APG ECO Hòa Bình	-	128.350.000.000
Công ty CP Tập đoàn Agri-Vina	81.000.000.000	81.000.000.000
Công ty Cổ phần AHS Holdings	148.500.000.000	148.500.000.000
Tổng cộng	**241.600.000.000**	**440.350.000.000**

7.15. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2026	34.248.512.486	1.400.931.833	35.649.444.319
+Tăng trong kỳ	-	-	-
+ (Giảm) trong kỳ	-	-	-
+ Tại ngày 30/09/2026	**34.248.512.486**	**1.400.931.833**	**35.649.444.319**
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 01/01/2026	10.115.403.713	808.540.874	10.923.944.587
+ Tăng trong kỳ	4.542.888.496	300.037.176	4.842.925.672
+ (Giảm) trong kỳ	-	-	-
+ Tại ngày 30/09/2026	**14.658.292.209**	**1.108.578.050**	**15.766.870.259**
Giá trị còn lại			
+ Tại ngày 01/01/2026	**24.133.108.773**	**592.390.959**	**24.725.499.732**
+ Tại ngày 30/09/2026	**19.590.220.277**	**292.353.783**	**19.882.574.060**

Tại ngày 30/09/2026:

(i) Công ty không có tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 5.068.967.774 đồng (tại ngày 31/12/2025: 3.793.734.774 đồng).

7.16. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND	Bản quyền VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2026	27.638.110.500	1.437.054.730	29.075.165.230
+ Tăng trong kỳ	317.400.000	-	317.400.000
+ (Giảm) trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/09/2026	**27.955.510.500**	**1.437.054.730**	**29.392.565.230**
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 01/01/2026	9.885.301.717	498.867.133	10.384.168.850
+ Tăng trong kỳ	2.576.850.245	201.188.403	2.778.038.648
+ (Giảm) trong kỳ	-	-	-
+ Tại ngày 30/09/2026	**12.462.151.962**	**700.055.536**	**13.162.207.498**
Giá trị còn lại			
+ Tại ngày 01/01/2026	**17.752.808.783**	**938.187.597**	**18.690.996.380**
+ Tại ngày 30/09/2026	**15.493.358.538**	**736.999.194**	**16.230.357.732**

Tại ngày 30/09/2026:

(i) Công ty không có tài sản cố định vô hình chờ thanh lý.

(ii) Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 3.786.296.230 đồng (tại ngày 31/12/2025: 3.596.296.230 đồng).

7.17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Phần mềm	118.125.000	276.825.000
Dự án	13.923.419.025	7.315.452.425
	14.041.544.025	**7.592.277.425**

7.18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ thuế của các mục sau đây:

	30/09/2025 VND	31/12/2025 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL	1.780.905.140	1.344.031.479
Tổng cộng	**1.780.905.140**	**1.344.031.479**

7.19. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	7.996.244.147	7.597.856.758
Tiền lãi được phân bổ trong năm	-	325.839.675
Tổng cộng	**8.116.244.147**	**8.043.696.433**

Theo Quyết định số 40/QĐ-HĐTV ngày 29/04/2025 của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC). Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là VND 120.000.000 tại VSD và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước tối đa 2,5 tỷ đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ hỗ trợ thanh toán đối với Công ty là 20 tỷ đồng.

Lãi tiền gửi phát sinh từ khoản tiền gửi Quỹ hỗ trợ thanh toán được VSD phân bổ cho Công ty vào ngày 31/12 hàng năm phù hợp với số tiền và thời gian đóng góp của Công ty sau khi trừ phí quản lý tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng thanh toán (nếu có). Trường hợp Công ty đã đạt mức giới hạn tối đa đóng góp Quỹ hỗ trợ thanh toán. VSD sẽ trả phần vượt từ số tiền lãi được phân bổ trong năm cho Công ty.

Tính đến ngày 30/09/2026. Công ty đã nộp đủ mức đóng góp theo quy định.

7.20. Vay

a) Vay ngắn hạn

Loại vay ngắn hạn	31/12/2025	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	30/09/2026
				VND
Vay ngân hàng	**2.724.543.000.000**	**11.039.400.000.000**	**11.255.343.000.000**	**2.508.600.000.000**
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	1.000.000.000.000	2.600.000.000.000	3.000.000.000.000	600.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.724.543.000.000	8.439.400.000.000	8.255.343.000.000	1.908.600.000.000
Vay tổ chức	**243.987.250.000**	**386.258.000.000**	**251.067.750.000**	**379.177.500.000**
+ Công ty Pando I (1)	243.987.250.000	286.258.000.000	251.067.750.000	279.177.500.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Hoa Sen		50.000.000.000		50.000.000.000
+ Công ty Đầu tư BĐS ANC		50.000.000.000		50.000.000.000
Tổng cộng	**2.968.530.250.000**	**11.425.658.000.000**	**11.506.410.750.000**	**2.887.777.500.000**

Các khoản vay có kỳ hạn và lãi suất ghi trên từng hợp đồng. Mục đích các khoản vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản vay tổ chức tín dụng có tài sản đảm bảo là tiền gửi kỳ hạn và các tài sản tài chính khác.

(1) Tính đến 30/09/2026, khoản vay Pando có số dư gốc ngoại tệ 10.750.000 USD tương đương 279.177.500.000 đồng.

b) Trái phiếu phát hành dài hạn

Trái phiếu phát hành	Lãi suất	31/12/2025	Phát sinh năm	Số trả trong năm	30/09/2026
					VND
+ Trái phiếu phát hành kỳ hạn 24 tháng	8%	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000
+ Phí phát hành trái phiếu		22.000.000	-	22.000.000	-
Tổng cộng		**300.022.000.000**	**-**	**22.000.000**	**300.000.000.000**

Ngày 08/12/2025 Công ty hoàn tất việc phát hành 3.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000.000 đồng/trái phiếu với tổng giá trị 300.000.000.000 đồng. Số tiền thu được từ việc phát hành Trái phiếu sẽ được sử dụng với mục đích cơ cấu khoản nợ tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV). Ngày 08/06/2026 Công ty đã hoàn tất việc thanh toán lãi đợt 1 kỳ lãi 08/12/2025 đến 08/06/2026 cho nhà đầu tư với số lãi 11.967.123.285 đồng.

7.21. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Công ty CP Đầu tư Leo Regulus	235.809.650	235.809.650
Công ty CP Dược Lâm Đồng	1.055.000.000	1.055.000.000
Công ty CP Bewin & Coating Việt Nam (BEC)	-	137.500.000
Khác	953.977.500	1.571.981.887
Tổng cộng	**2.244.787.150**	**3.000.291.537**

7.22. Phải trả người lao động

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Lương nhân viên	2.377.695.835	3.735.498.333
Thù lao CTV	109.204.673	178.172.011
Tổng cộng	**2.486.900.508**	**3.913.670.344**

7.23. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Trích trước chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phải trả	34.999.349.838	20.294.680.847
Trích trước chi phí phải trả ngắn hạn khác	149.012.000	227.255.167
Tổng cộng	**35.148.361.838**	**20.521.936.014**

7.24. Vốn góp của chủ sở hữu

a) **Số lượng cổ phiếu**

Mệnh giá 10.000 đồng / cổ phiếu phổ thông	**30/09/2026** **Đơn vị**	**31/12/2025** **Đơn vị**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	223.621.942	223.621.942
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	223.621.942	223.621.942
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	223.621.942	223.621.942

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với 1 phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

b) **Tình hình biến động vốn cổ phần**

	Số lượng cổ phiếu phổ thông
Tại ngày 31/12/2025	**223.621.942**
Phát hành thêm trong năm 2026	-
Tại ngày 30/09/2026	**223.621.942**

7.25. Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

a) **Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ Chứng Khoán (VSDC) của CTCK (theo mệnh giá)**

	30/09/2026 **VND**	**31/12/2025** **VND**
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	176.190.000.000	98.190.000.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	770.000.000.000	770.000.000.000
Tổng cộng	**946.190.000.000**	**868.190.000.000**

b) **Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK**

	30/09/2026 **VND**	**31/12/2025** **VND**

Cổ phiếu và Trái phiếu	44.575.000.000	44.575.000.000
Tổng cộng	**44.575.000.000**	**44.575.000.000**

c) Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.305.716.250.000	1.194.688.540.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	-	60.000.000.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	7.110.000.000	31.110.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	15.141.800.000	15.141.800.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1.148.000.000	2.315.450.000
Tổng cộng	**1.329.116.050.000**	**1.303.255.790.000**

d) Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.693.140.000	175.040.000
Tổng cộng	**1.693.140.000**	**175.040.000**

e) Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	3.046.000.000	440.450.000

Tổng cộng	**3.046.000.000**	**440.450.000**

f) Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	3.951.380.000	-
Tổng cộng	**3.951.380.000**	**-**

g) Tiền gửi của khách hàng

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	5.986.040.039	3.087.137.506
Tổng cộng	**5.986.040.039**	**3.087.137.506**

h) Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	5.985.499.119	3.086.522.698
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	540.920	614.808
Tổng cộng	**5.986.040.039**	**3.087.137.506**

8. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

8.1. Lãi/ lỗ từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Quý 3 / 2026	Số lượng bán	Giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền	Lãi / (lỗ) bán Quý 3	Lãi / (lỗ) bán lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

Danh mục	Đơn vị	VND	tính đến cuối ngày giao dịch VND	2026 VND	2025 VND	2026 VND	2025 VND
Lãi bán FVTPL	**1.015**	**1.182.942.169.255**	**1.179.360.200.930**	**2.367.695.703**	**29.046.484.932**	**8.538.051.487**	**29.879.861.435**
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	29.046.484.932	-	29.879.861.435
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-	-
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	4.145.865	-
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	1.015	1.182.942.169.255	1.179.360.200.930	3.581.968.325	-	8.533.905.622	-
Chứng chỉ tiền gửi chờ bán	-	-	-	(1.214.272.622)	-	-	
Lỗ bán FVTPL	**35.980.000**	**4.037.670.910.000**	**4.038.233.910.000**	**(563.000.000)**	**(899.500.000)**	**(1.423.125.865)**	**(125.286.602.065)**
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	(899.500.000)	-	(125.286.602.065)
Trái phiếu niêm yết	35.980.000	4.037.670.910.000	4.038.233.910.000	(563.000.000)	-	(1.423.125.865)	-
Tổng cộng	**35.981.015**	**5.220.613.079.255**	**5.217.594.110.930**	**1.804.695.703**	**28.146.984.932**	**7.114.925.622**	**(95.406.740.630)**

8.2. Chênh lệch tăng / giảm về đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/ lỗ

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	2026 VND	2025 VND	2026 VND	2025 VND
Chênh lệch tăng	-	3.251.050.000	19.801.850.000	131.198.813.562
Chênh lệch giảm	(118.811.100.000)	-	(147.479.450.000)	-
Tổng cộng	**(118.811.100.000)**	**3.251.050.000**	**(127.677.600.000)**	**131.198.813.562**

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại FVTPL theo từng loại như sau:

Danh mục	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại Tại ngày 30/09/2026 VND	Chênh lệch đánh giá lại Tại ngày 31/12/2025 VND	Ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh 2026 VND
Cổ phiếu niêm yết	227.314.109.677	100.191.450.000	(127.122.659.677)	554.940.323	(127.677.600.000)
Cổ phiếu chưa niêm yết	425.000.000	425.000.000	-	-	-
Tổng cộng	**227.739.109.677**	**100.616.450.000**	**(127.122.659.677)**	**554.940.323**	**(127.677.600.000)**

8.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	2026	2025	2026	2025
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	28.550.692.059	19.247.273.891	72.106.167.948	34.022.068.412
Lãi trái phiếu	13.959.056.055	-	40.428.239.563	2.628.440.627
Tổng cộng	**42.509.748.114**	**19.247.273.891**	**112.534.407.511**	**36.650.509.039**

8.4. Chi phí quản lý

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	2026	2025	2026	2025
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.672.934.941	4.031.040.778	12.323.040.473	13.504.891.010
Chi phí vật tư, văn phòng phẩm, công cụ dụng cụ và khấu hao, thuế phí, lệ phí	2.386.447.951	1.952.821.175	7.843.078.590	2.621.295.079
Chi phí mua ngoài	5.751.183.461	3.255.236.431	17.925.514.491	7.055.675.535
Chi phí khác	263.195.273	1.716.696.377	1.177.208.561	6.569.303.387
Tổng cộng	**13.073.761.626**	**10.955.794.761**	**39.268.842.115**	**29.751.165.011**

8.5. Thu nhập khác

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	2026	2025	2026	2025
	VND	VND	VND	VND
Phạt vi phạm hợp đồng	-	-	3.521.095.890	-
Thu nhập khác	9.133.638	3.454.550	26.860.911	877.511.433
Tổng cộng	**9.133.638**	**3.454.550**	**3.547.956.801**	**877.511.433**

8.6. Chi phí khác

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	2026	2025	2026	2025
	VND	VND	VND	VND
Chi phí phạt VPHC	-	9.213.003.623	96.000.000	11.242.338.357
Chi phí khác	43.705.995	11.677.584	43.705.996	70.259.186
Tổng cộng	**43.705.995**	**9.224.681.207**	**139.705.996**	**11.312.597.543**

9. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

9.1. Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau

Bên liên quan	Mối quan hệ
Pando Investment Pte Ltd	Cổ đông lớn
Ông Lê Đình Chi Linh	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Thiên Hà	Tổng Giám Đốc
Ông Trần Đình Huân	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Ong Tee Chun	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Phan Tấn Quốc Việt	Thành viên độc lập HĐQT kiêm Chủ tịch UBKT
Ông Lê Bình Phương	Thành viên HĐQT kiêm Thành viên UBKT
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên HĐQT

9.2. Giao dịch với các Bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung	Phải thu/ (phải trả) Số đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Doanh thu/ (chi phí) VND
Pando Investment Pte Ltd (*)	Gốc và lãi vay	288.601.465.706	3.183.817.192	3.486.709.781	288.298.573.117	(3.183.817.192)
Ông Trần Thiên Hà	Doanh thu cung cấp dịch vụ	455.955	281.520	-	737.475	281.520
Ông Trần Đình Huân	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	1.906	1.898	8	1.906
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga	Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.991	27.573	27.573	8.991	27.573
Bà Tăng Nguyễn Trâm Anh	Doanh thu cung cấp dịch vụ	122	380	378	124	380

(*) Pando hiện là cổ đông lớn của Công ty, tính đến 30/09/2026 số dư nợ vay ngoại tệ là 11.101.215,75 USD tương đương 288.298.573.117 đồng

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám Đốc

	Quý 3	
	2026 VND	2025 VND
Lương, thưởng và phúc lợi	910.769.700	173.125.000

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ HỌA MI	NGUYỄN THỊ TỐ UYÊN	TRẦN ĐÌNH HUÂN